

Nghiên cứu gốc

MỘT SỐ CHỈ SỐ NHÂN TRẮC DINH DƯỠNG CỦA SINH VIÊN CHÍNH QUY NĂM THỨ NHẤT NGÀNH Y KHOA VÀ DƯỢC HỌC TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÁI BÌNH NĂM 2023

Nguyễn Trung Hiếu^{1✉}, Trần Khánh Thu², Vũ Duy Tùng¹

¹ Trường Đại học Y Dược Thái Bình

² Sở Y tế tỉnh Thái Bình

TÓM TẮT

Mục tiêu: Đánh giá một số chỉ số nhân trắc dinh dưỡng của sinh viên (SV) chính quy năm thứ nhất ngành Y khoa và Dược học trường Đại học Y Dược Thái Bình năm 2023.

Phương pháp: Nghiên cứu mô tả qua cuộc điều tra cắt ngang được thực hiện trên 379 sinh viên nhằm thu thập các số đo nhân trắc của cơ thể. Tỷ lệ thiếu năng lượng trường diễn và thừa cân-béo phì được phân loại theo hướng dẫn của Tổ chức Y tế Thế giới năm 1998.

Kết quả: Chiều cao trung bình của SV nam là $168,7 \pm 5,6$ cm và nữ là $156,2 \pm 4,9$ cm. Cân nặng trung bình của nam là $60,8 \pm 9,9$ kg và nữ là $49,2 \pm 7,1$ kg. Tỷ lệ và khối lượng mỡ cơ thể của SV nam thấp hơn so với SV nữ ($13,8 \pm 5,8\%$ so với $25,3 \pm 5,4\%$ và $8,9 \pm 5,0$ kg so với $12,9 \pm 4,6$ kg). Tỷ lệ thiếu năng lượng trường diễn (CED) của SV là 24%, trong đó tỷ lệ CED của SV ngành Y là 20,9% thấp hơn so với SV ngành Dược là 27,7%. Tỷ lệ thừa cân, béo phì (TC-BP) của SV là 8,4%, trong đó SV ngành Y chiếm 7,8%, tỷ lệ này thấp hơn so với SV ngành Dược là 9,2%.

Kết luận: Tỷ lệ thiếu năng lượng trường diễn và thừa cân-béo phì ở sinh viên trường Đại học Y Dược Thái Bình ở mức cao. Nhà trường và gia đình cần quan tâm hơn nữa đến chế độ dinh dưỡng và tổ chức các buổi giáo dục dinh dưỡng cho sinh viên.

Từ khóa: Chỉ số nhân trắc, sinh viên, trường Đại học Y Dược Thái Bình.

SOME NUTRITIONAL ANTHROPOMETRIC INDICATORS OF FIRST-YEAR REGULAR MEDICAL AND PHARMACEUTICAL STUDENTS AT THAI BINH UNIVERSITY OF MEDICINE AND PHARMACY IN 2023

ABSTRACT

Aims: To assess of some nutritional anthropometric indicators of the first-year regular medical and pharmaceutical students at Thai Binh University of Medicine and Pharmacy in 2023.

Methods: A cross-sectional study was conducted on 379 students to collect anthropometric measurements of the body. The prevalence of chronic energy deficiency and overweight-obesity was classified according to the 1998 World Health Organization guidelines.

Results: The average height were 168.7 ± 5.6 cm in male students and 156.2 ± 4.9 cm in female students. The average weight for male students were 60.8 ± 9.9 kg, and it was 49.2 ± 7.1 kg for female students.

✉ Tác giả liên hệ: Nguyễn Trung Hiếu
Email: trunghieunguyenmd@gmail.com
Doi: 10.56283/1859-0381/614

Nhận bài: 14/9/2023
Chấp nhận đăng: 9/10/2023
Công bố online: 12/10/2023

The average fat percentage and average body fat mass of male students were lower than those of female students ($13.8 \pm 5.8\%$ vs. $25.3 \pm 5.4\%$ and 8.9 ± 5.0 kg vs. 12.9 ± 4.6 kg). The rate of chronic energy deficiency (CED) among students was 24%, and significantly higher in pharmacy students (27.7%) compared to medicine students (20.9%). The rate of overweight and obesity was 8.4% among students and higher in pharmacy students (9.2%) compared to medicine students (7.8%).

Conclusion: The study highlighted the high prevalence of chronic energy deficiency and overweight-obesity among students at Thai Binh University of Medicine and Pharmacy. The university and families need to pay more attention to the dietary regime and organize nutrition education sessions for students.

Keywords: *Anthropometric indicators, students, Thai Binh University of Medicine and Pharmacy.*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sinh viên (SV) được xem là nguồn nhân lực chất lượng cao của xã hội, là hạt nhân cho sự thúc đẩy nền kinh tế, gắn bó chặt chẽ với sự tăng trưởng và phát triển bền vững của đất nước, vì vậy, SV là đối tượng cần được quan tâm để nâng cao tầm vóc, sức khỏe, thể lực.

Tầm vóc cơ thể, thể lực của người trưởng thành là sự kế thừa của nhiều giai đoạn tăng trưởng kế tiếp nhau trong suốt 15–25 năm đầu đời và nó chịu sự chi phối của nhiều yếu tố khác nhau, trong đó yếu tố dinh dưỡng chiếm tỷ lệ cao nhất [1], do quá trình thay đổi và tái tạo tế bào vẫn tiếp diễn không ngừng để duy trì sự sống, chế độ ăn và dinh dưỡng tiếp tục giữ vai trò thiết yếu để bảo vệ và nâng cao sức khỏe ở thời kỳ này. Ở những nước đang phát triển như Việt Nam, độ tuổi này vẫn có hiện tượng lớn bù do ở những năm trước đó cơ thể chưa tăng trưởng hết tiềm năng vốn có [2]. Vì vậy, việc điều tra và đánh giá các số đo, chỉ số nhân trắc dinh dưỡng ở SV là rất quan trọng.

Vấn đề chăm sóc dinh dưỡng của nhóm đối tượng này chưa được quan tâm một cách toàn diện. Với SV những năm đầu đại học, đây là khoảng thời gian chuyển tiếp giữa trẻ vị thành niên và người trưởng thành, được đánh dấu bởi những biến đổi quan trọng trong cuộc sống như việc sống xa gia đình hay sự độc lập trong quyết định. Chế độ ăn uống thiếu lành mạnh và không cân đối có thể làm suy giảm khả năng học tập của SV, từ đó dẫn tới giảm sút khả năng làm việc sau này, để lại những hậu quả lâu dài về sức khỏe và có thể dẫn đến tình trạng thiếu năng lượng trường diễn (CED) hoặc thừa cân-béo phì (TC-BP)[3].

Xuất phát từ những vấn đề trên, chúng tôi tiến hành nghiên cứu này với mục tiêu đánh giá một số chỉ số nhân trắc dinh dưỡng của SV chính quy năm thứ nhất tại Trường Đại học Y Dược Thái Bình, từ đó đề xuất các khuyến nghị nhằm cải thiện tình trạng dinh dưỡng cho SV.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu cắt ngang, được thực hiện tại trường Đại học Y Dược Thái Bình, từ tháng 10/2022 đến tháng 1/2023. Đối tượng nghiên cứu là các SV chính quy năm thứ nhất, ngành Y Khoa và ngành

Dược học, khóa K52 đồng ý tham gia nghiên cứu. Những sinh viên được đưa ra khỏi nghiên cứu nếu có bất thường về cấu trúc giải phẫu ảnh hưởng đến chiều cao và các kích thước đo.

2.2. Cỡ mẫu và chọn mẫu

Cỡ mẫu được tính theo công thức:

$$n = Z_{(1-\alpha/2)}^2 \frac{p(1-p)}{e^2}$$

Trong đó:

- n: cỡ mẫu nghiên cứu, với độ tin cậy 95%, $Z_{(1-\alpha/2)} = 1,96$.

- e: sai số cho phép, chọn $e = 0,05$.

- p: tỷ lệ thiếu năng lượng trường diễn ở SV năm nhất trường Đại học Y Hà Nội, theo nghiên cứu của Hoàng Thị Linh Ngọc năm 2020 là 0,31 [4]. Thay vào công thức được cỡ mẫu tối thiểu cho

nghiên cứu là 330 SV. Thực tế đã điều tra được 379 SV. Đối với ngành Dược năm thứ nhất: toàn bộ số SV ở 3 lớp là 173 SV đều đồng ý tham gia vào nghiên cứu. Đối với ngành Y khoa năm thứ nhất: tiến hành chọn ngẫu nhiên 5 lớp trong tổng số 8 lớp thuộc ngành Y khoa được 345 SV, thực tế có 206 SV đồng ý tham gia vào nghiên cứu, các SV còn lại vắng mặt, không thỏa mãn tiêu chuẩn và từ chối tham gia vào nghiên cứu.

2.3. Phương pháp thu thập số liệu

Đặc điểm chung của SV được thu thập bằng bộ câu hỏi do SV tự điền. Các số đo nhân trắc học được thu thập thông qua sử dụng các công cụ đo như: cân TANITA SC-330p, có chức năng đo cân nặng và phân tích các chỉ số cơ thể về tỉ lệ phần trăm mỡ, khối lượng mỡ trong cơ thể, có độ chính xác đến 0,1kg. Đo chiều cao đứng: sử dụng thước đo bằng gỗ với độ chính xác đến 0,1cm.

Chỉ số khối cơ thể-Body Mass Index (BMI) được tính theo công thức: $BMI = \text{cân nặng (kg)} / (\text{chiều cao})^2 \text{ (cm)}$.

2.4. Phân tích thống kê

Số liệu được làm sạch, xử lý bằng phần mềm Epidata và SPSS với test thống kê y học. Kiểm định Chi bình phương để so sánh giữa các tỷ lệ, khoảng

Tình trạng dinh dưỡng (TTDD) được phân loại dựa theo hướng dẫn của Tổ chức Y tế Thế giới năm 1998 [5], bao gồm: CED độ III ($BMI < 16,0$); CED độ II ($16,0 \leq BMI \leq 16,9$); CED độ I ($17,0 \leq BMI < 18,5$); Bình thường ($18,5 \leq BMI < 25,0$); Thừa cân-béo phì ($BMI \geq 25,0$).

Tỷ lệ phần trăm mỡ cơ thể - Percentage of Body Fat (PBF): PBF cao khi đạt giá trị $> 30\%$ đối với nữ và $PBF > 25\%$ đối với nam [6].

tin cậy 95% được áp dụng cho toàn bộ các test. Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê khi $p < 0,05$.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Kết quả Bảng 1 cho thấy: Tổng số SV tham gia nghiên cứu là 379 SV, trong đó có 206 SV ngành Y và 173 SV ngành Dược. Nhóm SV < 20 tuổi chiếm đa số với tỷ lệ 91,8%, nhóm SV ≥ 20 tuổi chiếm 8,2%. SV nam chiếm tỷ lệ 34,8%, SV nữ chiếm tỷ lệ 65,2%.

Bảng 1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Đặc điểm	Ngành Y		Ngành Dược		Chung		
	<i>n</i>	%	<i>n</i>	%	<i>n</i>	%	
Nhóm tuổi	≥ 20 tuổi	21	10,2	10	5,8	31	8,2
	< 20 tuổi	185	9,8	163	94,2	348	91,8
Giới tính	Nam	80	38,8	52	30,1	132	34,8
	Nữ	126	61,2	121	69,9	247	65,2
Tổng số		206	100	173	100	379	100

Bảng 2. Giá trị nhân trắc trung bình của sinh viên theo ngành học (*n* = 379)

Số đo nhân trắc	Ngành Y (<i>n</i> = 206)		Ngành Dược (<i>n</i> = 173)		Chung (<i>n</i> = 379)	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Chiều cao (cm)	169,1±5,8	156,9±4,7	167,9±5,2	155,5±5,1	168,7±5,6	156,2± 4,9
Cân nặng (kg)	61,1 ± 9,9	49,9 ± 6,6	60,2 ± 9,9	48,5 ± 7,6	60,8 ± 9,9	49,2 ± 7,1
Tỷ lệ mỡ cơ thể (%)	13,8 ± 5,6	25,3 ± 5,3	13,8 ± 6,1	25,2 ± 5,6	13,8 ± 5,8	25,3 ± 5,4
Khối lượng mỡ cơ thể (kg)	8,9 ± 4,9	13,1 ± 4,6	8,9 ± 5,2	12,6 ± 4,7	8,9 ± 5,0	12,9 ± 4,6

Số liệu trong bảng trình bày theo trung bình ± độ lệch chuẩn

Kết quả Bảng 2 cho thấy: chiều cao trung bình chung của nam SV là 168,7 ± 5,6 cm, nữ SV là 156,2 ± 4,9 cm. Cân nặng trung bình chung của nam là 60,8 ± 9,9 kg, nữ SV là 49,2 ± 7,1 kg. Chiều cao và cân nặng trung bình của nam và

nữ SV ngành Y cao hơn so với nam và nữ SV ngành Dược.

SV nam có tỷ lệ phần trăm mỡ trung bình và khối lượng mỡ trung bình trong cơ thể thấp hơn so với SV nữ (13,8 ± 5,8% so với 25,3 ± 5,4% và 8,9 ± 5,0 kg so với 12,9 ± 4,6 kg).

Bảng 3. Phân loại tình trạng dinh dưỡng của sinh viên theo phân trăm mỡ của cơ thể (%) (n=379)

Tỷ lệ phân trăm mỡ cơ thể	Ngành Y (n=206)	Ngành Dược (n=173)	Chung (n=379)	P (ngành y vs. ngành dược)
Cao	24 (11,7%)	25 (14,5%)	49 (12,9%)	> 0,05
Bình thường	182 (88,3%)	148 (85,57%)	330 (87,1%)	

Số liệu trong bảng trình bày theo n (%)

Kết quả Bảng 3 cho thấy: tỷ lệ chung SV có PBF cao là 12,9%, tỷ lệ này ở SV ngành Y thấp hơn so với SV ngành Dược (11,7% so với 14,5%). Tỷ lệ chung SV có PBF bình thường là 87,1%, tỷ lệ này ở SV ngành Y cao hơn so với SV ngành Dược (88,3% so với 85,5%), sự khác biệt này không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$).

Bảng 4. Phân loại tình trạng dinh dưỡng của sinh viên theo BMI (n=379)

Tình trạng dinh dưỡng	Ngành Y (n=206)	Ngành Dược (n=173)	Chung (n=379)	P (ngành y vs. ngành dược)
CED độ 3	5 (2,4)	10 (5,8)	15 (4,0)	> 0,05
CED độ 2	9 (4,4)	10 (5,8)	19 (5,0)	
CED độ 1	29 (14,1)	28 (16,2)	57 (15,0)	
Bình thường	147 (71,3)	109 (63,0)	256 (67,6)	
Thừa cân-béo phì	16 (7,8)	16 (9,2)	32 (8,4)	

Số liệu trong bảng trình bày theo n (%)

Kết quả Bảng 4 cho thấy: SV có tỷ lệ CED độ 1 là 15,0%. SV có TTDD bình thường là 67,6%, tỷ lệ SV TC-BP chiếm tỷ lệ 8,4%. Trong đó, tỷ lệ SV ngành Y có tình trạng CED độ 1 là 14,1%, TTDD bình thường là 71,3%, tình trạng thừa cân và béo phì là 7,8%. Tỷ lệ SV ngành Dược có tình trạng CED độ 1 là 16,2%, TTDD bình thường là 63,0%, tình trạng thừa cân và béo phì chiếm tỷ lệ 9,2%. Sự khác biệt về TTDD giữa nhóm SV ngành Y và ngành Dược không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$).

Kết quả Bảng 5 cho thấy: tỷ lệ SV nam bị SDD là 18,2%, thấp hơn khá nhiều so với SV nữ là 27,1%, sự khác biệt này không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$). Về tình trạng TC-BP, tỷ lệ SV nam bị TC-BP là 12,9% cao hơn so với SV nữ là 6,1%, sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$).

Bảng 5. So sánh tình trạng thiếu năng lượng trường diễn và tình trạng thừa cân béo phì của sinh viên theo giới tính ($n = 379$)

Tình trạng		Nam ($n = 132$)	Nữ ($n = 247$)	Chung ($n = 379$)	p <i>nam vs. nữ</i>
Thiếu năng lượng trường diễn	Có	24 (18,2)	67 (27,1)	91 (24,0)	$> 0,05$
	Không	108 (81,8)	180 (72,9)	288 (76,0)	
Thừa cân-béo phì	Có	17 (12,9)	15 (6,1)	32 (8,4)	$< 0,05$
	Không	115 (87,1)	232 (93,9)	347 (91,6)	

Số liệu trong bảng trình bày theo n (%)

IV. BÀN LUẬN

Ở nam SV, kết quả về chiều cao trong nghiên cứu của chúng tôi cao hơn so với nghiên cứu của Nguyễn Thị Như Quý (2023) tại trường Đại học Đại Nam là $165,3 \pm 9,7$ cm [7], khá tương đồng với chiều cao của nam SV tại trường Đại học Tây Nguyên trong nghiên cứu của Nguyễn Thị Pháp (2021) là $168,1 \pm 6,1$ cm [8]; thấp hơn khi so sánh với các kết quả của Phạm Thị Thanh Vân (2022) khi nghiên cứu về đặc điểm nhân trắc dinh dưỡng trên SV tại trường Đại học Y Dược Thái Bình là $170,28 \pm 6,15$ cm [9]. Khi so sánh về cân nặng trung bình, kết quả của chúng tôi chỉ cao hơn so với nghiên cứu của Trương Thị Ngọc Đường (2020) là $58,6 \pm 12,7$ kg [10], tương đương với nghiên cứu của Phạm Thị Thanh Vân (2022) là $60,04 \pm 10,31$ kg [9] và thấp hơn so với nghiên cứu của Nguyễn Thị Như Quý (2023) là $64,0 \pm 11,1$ kg [7].

Ở nữ SV, chiều cao trung bình trong nghiên cứu của chúng tôi chỉ cao hơn so với nghiên cứu của Nguyễn Thị Pháp (2021) là $154,9 \pm 5,2$ cm [8]; thấp hơn so với nghiên cứu của Phạm Thị Thanh Vân (2023) là $158,36 \pm 4,91$ cm [9] và tương đồng so với kết quả của Trương

Thị Ngọc Đường (2020) là $156,4 \pm 5,2$ cm [10]. Về cân nặng trung bình, nữ SV trong nghiên cứu của chúng tôi có cân nặng cao hơn so với nghiên cứu của Nguyễn Thị Pháp (2021) là $47,3 \pm 6,4$ kg [8], Trương Thị Ngọc Đường (2020) là $47,6 \pm 7,8$ kg [10].

Một trong những mục tiêu mà Chiến lược Quốc gia về dinh dưỡng giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2030 đề ra là đến năm 2030, chiều cao trung bình của nam giới là 168,5 cm và 157,5 cm đối với nữ giới [11]. Khi đối chiếu, kết quả của chúng tôi cao hơn so với mục tiêu mà chiến lược này đã đề ra. Như vậy, kết quả trên có lẽ phản ánh một phần những ảnh hưởng tích cực của công tác chăm sóc sức khỏe, đặc biệt là công tác chăm sóc dinh dưỡng và sự phát triển kinh tế - xã hội lên chiều cao của SV nói riêng và thanh niên Việt Nam nói chung.

Phân loại TTDD của đối tượng nghiên cứu theo BMI, chúng tôi nhận thấy: tỷ lệ CED chung của SV là 24%. Trong đó, tỷ lệ CED của SV nam là 18,2% thấp hơn khá nhiều so với SV nữ là 27,1%. Trong nghiên cứu của Trương Thị Ngọc Đường (2020) [10] trên SV năm thứ nhất tại trường Cao đẳng Y tế

Cần Thơ, tỷ lệ CED chung là 38,8%. Trong năm 2018, Dương Văn Hòa nghiên cứu về TTDD trên SV năm thứ nhất tại trường Cao đẳng Quân Y, cho thấy tỷ lệ CED chung là 21,3% [1] với tỷ lệ CED ở nữ cao hơn ở nam, tương tự như kết quả nghiên cứu của chúng tôi. Một nghiên cứu trong năm 2021 của Nguyễn Thị Pháp [8] về TTDD của SV tại trường Đại học Y Tây Nguyên cho thấy tỷ lệ CED là 21,7%, còn trong nghiên cứu của Vũ Thị Nhung được tiến hành trên 412 SV tại trường Đại học Điều dưỡng Nam Định (2022) [12] cho thấy tỷ lệ CED 32,4%, trong đó tỷ lệ CED ở SV nam là 16,7%, ở SV nữ là 34,1%, cao hơn khá nhiều so với kết quả của chúng tôi. Còn theo kết quả tổng điều tra dinh dưỡng toàn quốc năm 2020 [13], tỷ lệ CED của thanh niên 18 tuổi là 14,8%, thấp hơn so với con số mà chúng tôi nêu ra.

Về tỷ lệ TC-BP, kết quả chung của SV mà chúng tôi thu được là 8,4%, so sánh theo giới tính, tỷ lệ TC-BP ở SV nam là 12,9% và 6,1% ở SV nữ. Kết quả này đều cao hơn so với các nghiên cứu đã được công bố trước đó, như nghiên cứu của Lê Thị Hiền (2019) [14] trên thanh niên 18 tuổi ở Hà Nội với tỷ lệ TC-BP là 5,3%, trong đó nam có tỷ lệ TC-BP cao hơn nữ (7,1% so với 2,6%), nghiên cứu của Vũ Thị Nhung (2022) [12] là 4,3%. Theo kết quả tổng điều tra dinh dưỡng toàn quốc năm 2020 [13], tỷ

lệ TC-BP trên cùng nhóm đối tượng đã tăng từ 8,5% năm 2010 lên 19,0% năm 2020 và cao hơn so với kết quả từ nghiên cứu của chúng tôi. Như vậy, xét trên phương diện chung của Việt Nam, theo diễn biến về thời gian, tỷ lệ CED đang có xu hướng giảm nhẹ theo diễn biến qua từng năm, tuy nhiên tỷ lệ TC-BP có xu hướng tăng nhanh. Điều này cũng phù hợp với xu thế và tốc độ phát triển về kinh tế, cũng như vấn đề về an ninh lương thực trong thời đại mới. Một cách rõ ràng, Việt Nam đang đối mặt với "gánh nặng kép" về dinh dưỡng, giữa một bên là tỷ lệ CED vẫn còn ở mức cao và bên còn lại là sự gia tăng nhanh chóng về tỷ lệ TC-BP.

Tỷ lệ phần trăm mỡ cơ thể là $13,8 \pm 5,8\%$ đối với SV nam và $25,3 \pm 5,4\%$ đối với SV nữ. Kết quả của chúng tôi thấp hơn so với một số nghiên cứu khác như của Hồ Phạm Thục Lan (2011) [15] là $24,9 \pm 6,2\%$ ở SV nam và $30,1 \pm 5,2\%$ ở SV nữ; Nguyễn Thị Đan Thanh (2014) [16] là $16,1 \pm 5,8\%$ ở SV nam và $25,5 \pm 5,4\%$ ở SV nữ; Nguyễn Thị Pháp (2021) [8] là $17,7 \pm 5,4\%$ ở SV nam và $25,8 \pm 4,4\%$ ở SV nữ. Nguyên nhân cho sự chênh lệch này là vì nghiên cứu của chúng tôi sử dụng phương pháp đo trở kháng điện sinh học để xác định PBF, còn trong nghiên cứu của Hồ Phạm Thục Lan (2011) lại sử dụng phương pháp đo DXA - đây là tiêu chuẩn vàng để đo PBF và có độ chính xác cao hơn [15].

V. KẾT LUẬN

Chiều cao trung bình của sinh viên nam là $168,7 \pm 5,6$ cm và SV nữ là $156,2 \pm 4,9$ cm. Cân nặng trung bình của nam là $60,8 \pm 9,9$ kg và nữ là $49,2 \pm 7,1$ kg. Tỷ lệ SV có tình trạng thiếu năng lượng trường diễn ở mức cao là 24,0%, thừa cân-béo phì là 8,4%. Cần có thêm các cuộc điều tra sâu rộng hơn bằng các

nghiên cứu theo chiều dọc để theo dõi những thay đổi về tình trạng dinh dưỡng của sinh viên. Ngoài ra, nhà trường và gia đình cần quan tâm hơn đến chế độ dinh dưỡng của sinh viên, tổ chức các buổi sinh hoạt, truyền thông về tầm quan trọng của dinh dưỡng cho sinh viên.

Tài liệu tham khảo

- Dương Văn Hòa (2018), Tình trạng dinh dưỡng và đặc điểm khẩu phần của sinh viên trường Cao đẳng Quân Y 1 năm 2018. Luận văn Thạc sĩ Dinh dưỡng, trường Đại học Y Dược Thái Bình.
- Ngô Thanh Hằng và Phạm Văn Phú. Diễn biến tình trạng dinh dưỡng của sinh viên năm thứ 2 Đại học Y Hà Nội giai đoạn 2010-2019. *Tạp chí Y học Cộng Đồng*. 2021;62(7):230-237.
- Guo SS, Huang C and Maynard LM. Body mass index during childhood, adolescence and young adulthood in relation to adult overweight and adiposity: the Fels Longitudinal Study. *Int J Obes Relat Metab Disord*. 2000;24(12):28-35.
- Hoàng Thị Linh Ngọc, Nguyễn Thị Thanh Hòa và Lê Thị Hương. Tình trạng dinh dưỡng và một số yếu tố liên quan của sinh viên Y1 trường Đại học Y Hà Nội năm 2020. *Tạp chí nghiên cứu y học*. 2021;146:195-196.
- Azmi M, Junidah R, Mariam A, et al (2009). Body mass index of adults: Findings of the Malaysian Adult Nutrition Survey. *Malaysian journal of nutrition*.15:97-119.
- Vũ Phương Liên, Vũ Phong Túc và Mai Văn Quang. Khảo sát chỉ số nhân trắc của người tập gym tại cơ sở tập gym newtime, Thanh Xuân, Hà Nội năm 2020. *Tạp chí Dinh dưỡng và Thực phẩm*. 2022;17(5):23-29.
- Nguyễn Thị Như Quý, Nguyễn Minh Anh, Nguyễn Thị Anh Thư và cộng sự (2023). Đặc điểm nhân trắc học và tình trạng dinh dưỡng của sinh viên trường Đại học Đại Nam năm học 2022-2023. *Tạp chí Dinh dưỡng và Thực phẩm*. 19(3E):48-57.
- Nguyễn Thị Pháp, Trần Thị Vân Khanh và Phạm Văn Phú. Tình trạng dinh dưỡng và một số yếu tố liên quan của sinh viên y khoa năm thứ 4 và thứ 5 tại Đại học Tây Nguyên. *Tạp chí Y học Việt Nam*. 2022;512(2):47-50.
- Phạm Thị Thanh Vân, Trần Ngọc Anh và Vũ Duy Tùng. Nghiên cứu một số kích thước bàn tay, kích thước chi trên, chiều cao đứng và cân nặng của sinh viên trường Đại học Y Dược Thái Bình. *Tạp chí Y Dược học Quân sự*. 2022;5:59-71.
- Trương Thị Ngọc Đường và Phạm Văn Phú. Tình trạng dinh dưỡng của sinh viên năm thứ nhất trường Cao đẳng Y tế Cần Thơ năm 2019. *Tạp chí Y học Cộng Đồng*. 2020;59(6):2020.
- Thủ Tướng Chính Phủ (2012). Chiến lược quốc gia về dinh dưỡng giai đoạn 2011 – 2020 và tầm nhìn đến năm 2030. Văn phòng Thủ tướng Chính phủ.
- Vũ Thị Nhung. Tình trạng dinh dưỡng và một số chỉ số sinh học của sinh viên đại học chính quy năm thứ 2 trường đại học điều dưỡng Nam Định. *Tạp Chí Y Học Việt Nam*. 2022;516(1):106-110.
- Bộ Y tế (2021) Công bố kết quả Tổng điều tra Dinh dưỡng năm 2019-2020 ngày 15/4/2021 tại https://moh.gov.vn/tin-noi-bat/-/asset_publisher/3Yst7Yhbka5j/content/bo-y-te-cong-bo-ket-qua-tong-dieu-tra-dinh-duong-nam-2019-2020.
- Lê Thị Hiền (2019). Thực trạng dinh dưỡng của thanh niên 18 tuổi tại hai quận Đống Đa và Nam Từ Liêm Hà Nội năm 2019. *Tạp Chí Y Học Việt Nam*. 2019;513(2).
- Hồ Phạm Thục Lan, Đoàn Công Minh, Phạm Ngọc Khánh, Phạm Ngọc Hoa, Nguyễn Đình Nguyên, Nguyễn Văn Tuấn. Phát triển tiêu chuẩn tỉ trọng mỡ cơ thể cho chẩn đoán béo phì ở người Việt. *Thời sự Y học*. 2011;59:3-9.
- Nguyễn Thị Đan Thanh, Phạm Văn Phú và Lê Danh Tuyên. Tình trạng dinh dưỡng của sinh viên Y1 và Y4 Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch năm 2014. *Tạp chí Y học dự phòng*. 2015; 15(6):182-187.